

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng Mười và 10 tháng năm 2025

Kính gửi:

- Bộ Tài chính (Cục Thống kê);
- Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp tháng Mười tập trung thu hoạch lúa Mùa và đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây vụ Đông. Chăn nuôi phát triển ổn định; dịch bệnh gia súc, gia cầm được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản biển đạt khá. Tuy nhiên sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản diễn ra trong điều kiện thời tiết diễn biến phức tạp do chịu ảnh hưởng của cơn bão số 10 và bão số 11.

a. Sản xuất nông nghiệp

Trồng trọt: Trong tháng, các địa phương tập trung thu hoạch lúa Mùa và các loại cây trồng vụ Mùa và đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây màu vụ Đông.

Sản xuất vụ Mùa: Diện tích gieo cấy lúa mùa 126.753 ha, giảm 2,6% so với vụ Mùa năm 2024. Đến ngày 20/10/2025, diện tích lúa mùa đã thu hoạch trên địa bàn tỉnh là 76.828 ha, bằng 77,7% so với cùng kỳ năm trước, bằng 60,6% tổng diện tích gieo cấy.

Sản xuất vụ Đông: Tính đến ngày 20/10/2025, toàn tỉnh đã trồng được 7.134 ha cây vụ Đông, trong đó: Ngô 2.083 ha, tăng 3,2%; đậu tương 275 ha, giảm 3,2%; khoai lang 259 ha, giảm 13,3%; lạc 168 ha, giảm 15,6%; rau các loại 3.457 ha, giảm 19,3% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân diện tích cây vụ Đông giảm là do thu hồi đất mở rộng khu công nghiệp, xây dựng đường giao thông...

Để sản xuất vụ Đông đạt kết quả tốt, tỉnh tập trung chỉ đạo ngành Nông nghiệp phối hợp với các địa phương tiếp tục đẩy nhanh tiến độ gieo trồng cây vụ Đông và kiểm tra tình hình sinh trưởng, phát triển và hướng dẫn người dân chăm sóc, bảo vệ diện tích đã trồng.

Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi duy trì ổn định; đàn vật nuôi được duy trì và chăm sóc tốt. Dịch bệnh trên đàn vật nuôi được kiểm soát. Thời điểm cuối tháng 10/2025, đàn trâu ước đạt 23.981 con, giảm 0,3%; đàn bò 96.997 con; đàn lợn đạt gần 1.156 nghìn con, giảm 1,0%; đàn gia cầm 26.281 nghìn con, tăng 2,9% so với cùng thời điểm năm trước.

* Tình hình dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn tỉnh cơ bản được kiểm soát và ngăn chặn. Tính đến ngày 24/10/2025, toàn tỉnh còn 41 xã, phường có dịch tả lợn Châu Phi. Lũy kế từ ngày 01/7/2025 đến ngày 24/10/2025, tổng số lợn phải tiêu hủy bắt buộc 28.461 con, trọng lượng tiêu hủy 1.721 tấn.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn tập trung chủ yếu vào công tác trồng rừng và chăm sóc rừng trồng sản xuất, rừng giao khoán bảo vệ ở các địa phương.

Tháng 10/2025, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 15,5 ha, giảm 10,6% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác tăng do ảnh hưởng của mưa bão, sản lượng gỗ khai thác 2,5 nghìn m³, tăng 0,9%; số cây trồng phân tán 0,1 triệu cây, tăng 2,9%.

Tính chung 10 tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới tập trung 264 ha, giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác 24,7 nghìn m³, tăng 1,0%; số cây trồng phân tán 1,8 triệu cây, tăng 1,3%. Trong 10 tháng xảy ra 1 vụ cháy rừng, diện tích bị cháy là 0,48 ha; 2 vụ chặt phá rừng diện tích là 0,19 ha.

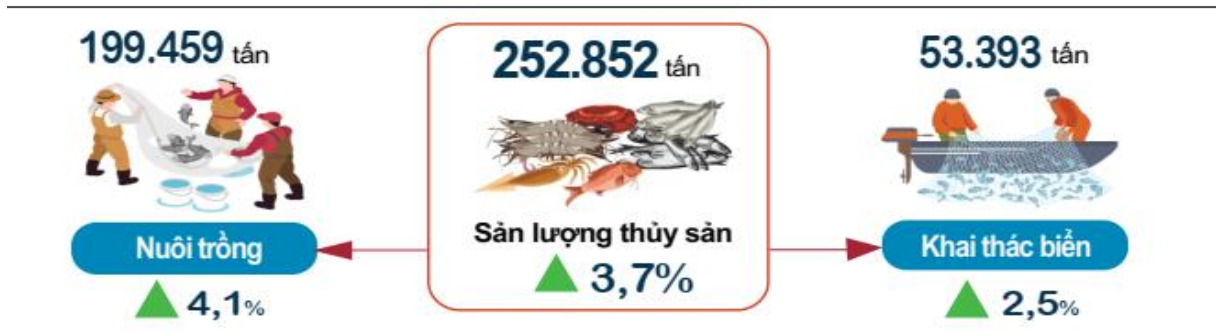
c. Thủy sản

Sản xuất thủy sản trong tháng phát triển tốt, không có dịch bệnh xảy ra. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển tháng 10/2025 ước đạt 26.370 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng tháng 10/2025 đạt 21.600 tấn, tăng 4,1% so với cùng tháng năm trước, trong đó: Cá đạt 12.430 tấn, tăng 4,3%; tôm đạt 1.340 tấn, tăng 8,1%; thủy sản khác đạt 7.830 tấn, tăng 3,1%. Sản lượng nuôi trồng tăng chủ yếu do năng suất nuôi trồng tăng, các cơ sở nuôi trồng thủy sản tích cực áp dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất.

Sản lượng khai thác biển tháng 10/2025 đạt 4.770 tấn, tăng 2,2%, trong đó: Cá đạt 2.512 tấn, tăng 5,2%; tôm đạt 386 tấn, tăng 2,1%; thủy sản khác đạt 1.872 tấn, giảm 1,5%. Tổng số tàu cá của tỉnh đã lắp đặt thiết bị giám sát hành trình 579/589 tàu.

Hình 1: Sản lượng thủy sản 10 tháng năm 2025



Tính chung 10 tháng, sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác biển đạt 252.852 tấn, tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: nuôi trồng thủy sản đạt 199.459 tấn, tăng 4,1%; khai thác thủy sản biển đạt 53.393 tấn, tăng 2,5%.

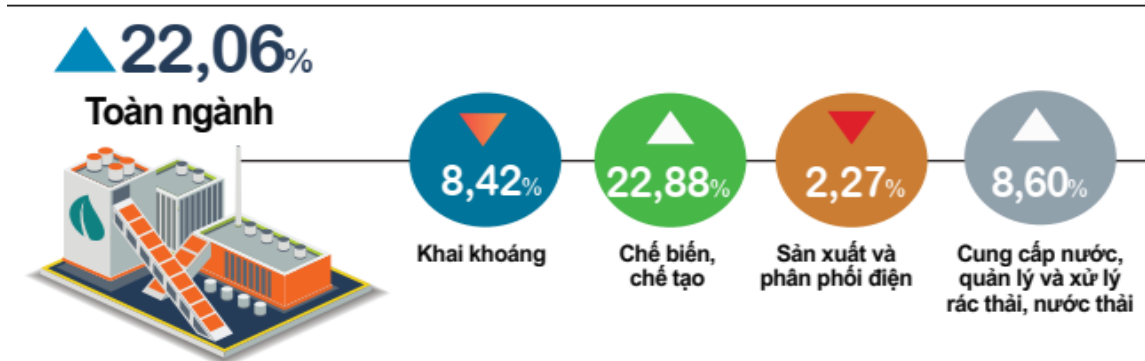
2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp tháng Mười năm 2025 duy trì đà tăng trưởng và đạt kết quả tích cực, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tăng 5,03% so với tháng Chín và tăng 18,74% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,06%, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,88% so với cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Mười năm 2025 tăng 5,03% so với tháng trước và tăng 18,74% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 2,64%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 18,98%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 16,80%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,47% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 2: Tốc độ tăng/giảm IIP 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024



Tính chung 10 tháng năm 2025, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 22,06% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: ngành khai khoáng giảm 8,42%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 22,88%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 2,27%, ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,60%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, có 23 ngành có chỉ số sản xuất 10 tháng năm 2025 tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có tốc độ tăng khá là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng tăng 49,01%; sản xuất trang phục tăng 12,01%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 69,72%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 14,31%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 40,58%; sản xuất kim loại tăng 36,19%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 49,50%; sản xuất thiết bị điện tăng 15,74%;... Ở chiều ngược lại, có 5 ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ là: Khai khoáng khác giảm 8,53%; dệt giảm 0,50%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 8,07%; sản xuất xe có động cơ giảm 16,72%; sản xuất và phân phối điện giảm 2,27%.

b. Sản phẩm sản xuất chủ yếu

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 10 tháng năm 2025 có mức sản xuất tăng khá so với cùng kỳ là: Thịt lợn các loại đạt 16,3 nghìn tấn, tăng 12,8%; quần áo các loại đạt gần 552,4 triệu cái, tăng 13,6%; đạm ure đạt gần 476,3 nghìn tấn, tăng 11,2%; phân NPK, phân lân nung chảy, phân vi sinh đạt gần 313,6 nghìn tấn, tăng 20,9%; xi măng và clanhke đạt trên 38,3 triệu tấn, tăng 26,2%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép đạt 145 nghìn m², tăng 33,7%; máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook đạt trên 1.596,3 nghìn cái là sản phẩm mới của Công ty TNHH QMH Computer mới phát sinh từ cuối năm 2024; modul camera nói chung đạt gần 207,4 triệu cái, tăng 38,4%; xe oto tải đạt 8,8 nghìn chiếc, tăng 39,3%; điện thương phẩm 10.439 triệu KWh, tăng 7,3%;...

Ở chiều ngược lại, các sản phẩm có kết quả sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước là: Sợi các loại giảm 24,9%; giày dép các loại giảm 4,9%; xe ô tô chở người dưới 10 chỗ giảm 28,8%; điện sản xuất giảm 56,5%;...

c. Chỉ số sử dụng lao động trong doanh nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tháng Mười năm 2025 tăng 1,79% so với tháng Chín. Tính chung 10 tháng năm 2025, chỉ số sử dụng lao động toàn ngành công nghiệp tăng 2,10% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh nghiệp Nhà nước tăng 2,85%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 6,82% và khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng trên 4,95%.

d. Tình hình sản xuất kinh doanh của một số ngành công nghiệp chủ yếu

Ngành sản xuất linh kiện điện tử: Ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (*ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất trong toàn ngành công nghiệp tỉnh mới*): Sản phẩm máy tính của Công ty TNHH QMH Computer mới phát sinh từ cuối năm 2024 nhưng đến nay có mức tăng vượt trội. Bất chấp những lo ngại về chính sách thuế quan của Mỹ, doanh nghiệp vẫn có lượng đơn hàng đều đặn tuy nhiên sản lượng từ tháng 8 đến nay có xu hướng

giảm. Bên cạnh đó các doanh nghiệp như: Công ty TNHH Mcnex Vina sản phẩm module camera trong 10 tháng năm 2025 ước tăng 40,9% so với cùng kỳ; Công ty TNHH Gemtek Việt Nam tăng 43,3%; Công ty Ace antenna tăng 39,13%; Công ty Neweb tăng 16,67%, Công ty TNHH Wistron Infocomm tăng 10,93%; Công ty Set Việt Nam tăng 20,69%;...

Ngành sản xuất thiết bị điện, sản xuất của doanh nghiệp xe máy và ô tô trong nước tăng nên sản xuất thiết bị điện cho ô tô, xe máy tăng: Sản phẩm bộ dây điện ô tô, dây cáp điện của Công ty TNHH Sumi Việt Nam tăng 5,8%; Công ty TNHH dây cáp điện Lucky Sun tăng 80%; đèn Led Công ty TNHH S-Mac HT Vina tăng 33,9%.

Ngành sản xuất ô tô gặp nhiều khó khăn, mức độ cạnh tranh giữa các hãng xe ngày càng nhiều, xu hướng người tiêu dùng mua xe điện và xe hybrid cao hơn các dòng xe khác. Tổng sản phẩm ô tô lắp ráp Công ty CP Sản xuất Ô tô Hyundai Thành Công Việt Nam (lắp ráp xe con, xe tải) và Công ty CP Hyundai Thành Công (lắp ráp xe khách) trong 10 tháng năm đạt 52,2% mục tiêu kế hoạch năm của tỉnh.

Ngành dệt may, da giày: Hoạt động xuất khẩu thuận lợi nên ngành này đón nhận tín hiệu tích cực với lượng đơn hàng nhiều, ổn định ngay từ đầu năm 2025. Các doanh nghiệp đã chuẩn bị kế hoạch mở rộng sản xuất và tuyển dụng ngay từ đầu năm. Tuy nhiên nhiều công ty đang phải đối mặt với tình trạng thiếu hụt nguồn lao động, đặc biệt là lao động tay nghề cao. Một số doanh nghiệp lớn tiếp tục tăng ca, tăng kíp để bảo đảm tiến độ các đơn hàng.

Ngành sản xuất kính, clanhke và xi măng: Các sản phẩm kính, xi măng gặp khó khăn trong tiêu thụ do lượng cung trên thị trường lớn; nhu cầu trong nước chưa cao; nguồn nguyên liệu đầu vào khan hiếm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp xi măng chịu bất lợi khi thuế xuất khẩu clanhke tăng từ 5% lên 10%, cùng với hoạt động vận tải biển khó khăn đã gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động xuất khẩu.

Ngành sản xuất và phân phối điện: Công ty CP Nhiệt điện Ninh Bình tạm ngừng phát điện từ tháng 01 năm 2025 đến cuối tháng 5 năm 2025; đến thời điểm hiện tại Công ty đã phát điện trở lại, tuy nhiên sản lượng phát điện phụ thuộc vào Quyết định phê duyệt giá điện của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam nên sản lượng điện sản xuất trong 10 tháng năm 2025 của đơn vị giảm mạnh. Công ty TNHH MTV Điện Lực Ninh Bình hoạt động bảo đảm an toàn hệ thống, đáp ứng đủ sản lượng điện thương phẩm phục vụ nhu cầu điện cho sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của người dân trong năm 2025.

3. Đầu tư và xây dựng

Tháng Mười, tỉnh Ninh Bình tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, đặc biệt những công trình, dự án trọng điểm góp phần hoàn thiện kết cấu hạ tầng, tạo đà cho phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao chất lượng đời sống nhân dân.

Vốn đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 năm 2025 ước thực hiện 6.955 tỷ đồng, tăng 5,7% so với tháng trước và gấp 2,8 lần so với cùng kỳ năm trước, trong đó: cấp tỉnh 6.758 tỷ đồng, tăng 5,6% và gấp 2,8 lần; cấp xã 197 tỷ đồng, tăng 7,6% và tăng 82,3%.

Biểu 1: Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý tháng 10 và 10 tháng năm 2025

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
TỔNG SỐ	6.955	38.545	279,0	224,5
Vốn NSNN cấp tỉnh	6.758	37.192	283,4	230,5
Vốn NSNN cấp xã	197	1.353	182,3	131,0

Tính chung 10 tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước thực hiện 38.545 tỷ đồng, gấp 2,2 lần cùng kỳ năm trước và đạt 50,9% kế hoạch năm 2025, trong đó: cấp tỉnh 37.192 tỷ đồng, gấp 2,3 lần và đạt 50,4%; cấp xã 1.353 tỷ đồng, tăng 31% và đạt 71,2%. Các công trình dự án có vốn đầu tư công được đặc biệt quan tâm, tạo điều kiện về vốn cũng như mặt bằng nhằm đảm bảo tiến độ cũng như chất lượng thi công. Đến nay, tiến độ một số công trình dự án trọng điểm như sau:

- *Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng* (đoạn qua tỉnh Ninh Bình cũ): Khởi công tháng 4/2025 với tổng mức đầu tư 6.865 tỷ đồng. Dự án đang được đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng được 16,88km/25,3km (tương đương 67%), lũy kế khối lượng vốn thực hiện đến hết tháng 10 ước đạt 1.187 tỷ đồng.

- *Dự án tuyến đường bộ Nam Định - Lạc Quấn - Đường bộ ven biển*: Khởi công tháng 12/2022 với tổng mức đầu tư 6.400 tỷ đồng. Dự án đang được triển khai gấp rút nhằm hoàn thành vào tháng 11/2025, lũy kế thực hiện đến hết tháng 10/2025 ước đạt 6.100 tỷ đồng.

- *Dự án xây dựng tuyến đường Đông - Tây, tỉnh Ninh Bình (giai đoạn I)*: Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.486 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến hết tháng 10/2025 ước đạt 1.301 tỷ đồng.

- *Dự án đường trục phía Nam đoạn từ đường Vũ Hữu Lợi đến Quốc lộ 21B thuộc phường Nam Định*: Khởi công tháng 3/2022 với tổng mức đầu tư 1.499 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến hết tháng 10/2025 ước đạt 1.349 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng cầu Tân Lang và tuyến đường liên kết vùng, nối từ đường vành đai 4, 5 qua QL38 đến đường QL21 (thị xã Kim Bảng, Hà Nam cũ): Khởi công tháng 10/2022 với tổng mức đầu tư 1.496 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến hết tháng 10/2025 ước đạt 1.218 tỷ đồng.

- Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ song hành đường Vành đai 5 - Vùng thủ đô Hà Nội (giai đoạn 1), đoạn từ nút giao kết nối với Quốc lộ 21B đến nút giao với đường Lê Công Thanh - giai đoạn 3: Khởi công tháng 8/2024 với tổng mức đầu tư 1.450 tỷ đồng, lũy kế đến hết tháng 10/2025 ước đạt 629 tỷ đồng.

- Dự án xây dựng trường Đại học Hoa Lư (giai đoạn 2): Tái khởi công tháng 8/2023 với tổng mức đầu tư 770 tỷ đồng, lũy kế thực hiện đến tháng 10/2025 ước đạt 423 tỷ đồng.

Ngoài ra, nhiều công trình, dự án ở các lĩnh vực y tế, du lịch, đô thị cũng đang được khẩn trương thi công nhằm đảm bảo tiến độ kế hoạch vốn trong năm như: Dự án xây dựng tuyến đường Bái Đính - Ba Sao giai đoạn 2 (vốn đầu tư 583 tỷ đồng); Dự án xây dựng, cải tạo Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Ninh Bình (vốn đầu tư 120 tỷ đồng); Dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ - Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Phát Diệm (vốn đầu tư 882 tỷ đồng); Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng Khu du lịch sinh thái Tràng An và các dự án thành phần (vốn đầu tư 6.800 tỷ đồng); Dự án xây dựng tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Ninh Bình giai đoạn 1 (vốn đầu tư 682 tỷ đồng);...

Thu hút đầu tư: Công tác thu hút, xúc tiến đầu tư trong tháng tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực. Tính đến ngày 28/10/2025, tỉnh đã thu hút được 13 dự án cấp mới (gồm 12 dự án trong nước và 1 dự án FDI) với tổng vốn đăng ký 1.641 tỷ đồng và 0,5 triệu USD; điều chỉnh cho 6 dự án (trong đó có 3 dự án FDI) với tổng vốn điều chỉnh tăng thêm là 119 tỷ đồng và 3,3 triệu USD.

Tính chung 10 tháng năm 2025, tỉnh Ninh Bình đã thu hút được 166 dự án cấp mới (gồm 90 dự án trong nước và 76 dự án FDI) với tổng vốn cấp mới là 17.482 tỷ đồng và 946,5 triệu USD; điều chỉnh vốn cho 374 dự án, tổng vốn tăng thêm là 4.995 tỷ đồng và 579,3 triệu USD.

4. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm

a. Hoạt động tài chính

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 10 tháng năm 2025 ước đạt 54.177 tỷ đồng, tăng 77,5% so với cùng kỳ năm 2024. Chi ngân sách được thực hiện tiết kiệm triệt để, đảm bảo chi đầu tư phát triển, cơ bản đáp ứng nhiệm vụ của các cấp, các ngành và thực hiện các chính sách, chế độ của Trung ương và của tỉnh ban hành.

Hình 3: Thu, chi ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2025

Tổng thu ngân sách Nhà nước 10 tháng năm 2025 ước đạt 141.384 tỷ đồng, tăng 46,4% so với 10 tháng năm 2024, trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 54.177 tỷ đồng, chiếm 38,3% tổng thu và tăng 77,5% so với cùng kỳ năm trước; thu bổ sung từ ngân sách Trung ương 43.284 tỷ đồng, chiếm 30,6% và tăng 63,1%; thu chuyển nguồn 43.612 tỷ đồng, chiếm 30,9% và tăng 10,4%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước đạt 63.354 tỷ đồng, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển 34.083 tỷ đồng, chiếm 54,9% tổng chi và tăng 58,0%; chi thường xuyên 28.535 tỷ đồng, chiếm 45,0% và tăng 44,8%.

b. Hoạt động ngân hàng

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 10/2025 ước tăng 14,0%, tổng dư nợ tín dụng tăng 17,7% so với ngày cuối cùng của năm trước. Các tổ chức tín dụng thực hiện đồng bộ, kịp thời các chủ trương, chính sách về tiền tệ, tín dụng đảm bảo an toàn, hiệu quả; đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân, doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hình 4: Hoạt động tín dụng tháng 10 năm 2025

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng tháng 10/2025 ước đạt 332.798 tỷ đồng, tăng 14,0% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, huy động ngắn hạn 295.675 tỷ đồng, chiếm 88,8% tổng nguồn vốn huy động và tăng 19,1%; huy động trung và dài hạn 37.123 tỷ đồng, chiếm 11,2% và giảm 15,0% so với ngày cuối cùng của năm trước.

Tổng dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng ước đạt 392.735 tỷ đồng, tăng 17,7% so với ngày cuối cùng của năm trước. Trong đó, cho vay ngắn hạn 283.796 tỷ đồng, chiếm 72,3% và tăng 17,8%; cho vay trung và dài hạn 108.939 tỷ đồng, chiếm 27,7% tổng dư nợ và tăng 17,5% so với ngày cuối cùng của năm trước.

c. Hoạt động bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm trên địa bàn tỉnh được triển khai toàn diện, góp phần an sinh xã hội, ổn định đời sống nhân dân và phát triển kinh tế bền vững. Công tác phát triển người tham gia bảo hiểm được các cấp, các ngành quan tâm chỉ đạo sát sao với nhiều giải pháp linh hoạt nhằm mở rộng và nâng cao quyền lợi cho đối tượng tham gia.

Tính đến ngày 25/10/2025, số người tham gia bảo hiểm xã hội 673.166 người, tăng 10,1%; số người tham gia bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp 597.012 người, tăng 9,7%; số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp 577.135 người, tăng 10,6%; số người tham gia bảo hiểm y tế 3.454.583 người, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Mười tháng năm 2025, tổng thu BHXH, BHTN, BHYT đạt 13.637 tỷ đồng, tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: thu BHXH 8.945 tỷ đồng, tăng 12,5%; thu BHTN 638 tỷ đồng, tăng 14,3%; thu BHYT 4.044 tỷ đồng, tăng 11,6%. Tổng chi BHXH, BHTN, BHYT là 14.742 tỷ đồng, tăng 10,2%, trong đó: chi BHXH 11.198 tỷ đồng, tăng 7,9%; chi BHTN 238 tỷ đồng, giảm 16,7%; chi khám chữa bệnh BHYT 3.306 tỷ đồng, tăng 22,0% so với cùng kỳ năm 2024.

5. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới và quay trở lại hoạt động 10 tháng năm 2025 tăng 70,1% với số lao động đăng ký tăng 66,5%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tháng 10 năm 2025, toàn tỉnh có 771 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (477 doanh nghiệp và 294 đơn vị trực thuộc) với 2.295 tỷ đồng vốn đăng ký doanh nghiệp và 4.504 lao động, tăng 97,2% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, gấp 2,1 lần về vốn đăng ký doanh nghiệp và tăng 79,2% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, có 99 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (88 doanh nghiệp và 11 đơn vị trực thuộc), tăng 3,1% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng có 169 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (143 doanh nghiệp và 26 đơn vị trực thuộc), tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2024 và 240 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (96 doanh nghiệp và 144 đơn vị trực thuộc), gấp 3,0 lần.

Hình 5: Tình hình đăng ký doanh nghiệp 10 tháng năm 2025
(Tính đến ngày 25/10/2025)



Mười tháng năm 2025, toàn tỉnh có 7.202 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới (4.599 doanh nghiệp và 2.603 đơn vị trực thuộc) với tổng số vốn đăng ký 53.333 tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký 51.133 lao động, tăng 82,6% về số doanh nghiệp và đơn vị trực thuộc, tăng 66,5% về số lao động so với cùng kỳ năm 2024. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 12 tỷ đồng, bằng 45,5% so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, có 1.256 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động (1.016 doanh nghiệp và 240 đơn vị trực thuộc), tăng 22,4%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 10 tháng năm đạt 8.458 doanh nghiệp, tăng 70,1% so với cùng kỳ năm trước. Bình quân một tháng có 846 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Có 2.797 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn (2.391 doanh nghiệp và 406 đơn vị trực thuộc), tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước. Có 1.159 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc hoàn tất thủ tục giải thể (539 doanh nghiệp và 620 đơn vị trực thuộc), tăng 70,2%. Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể trong 10 tháng là 3.956 doanh nghiệp, tăng 23,9%. Bình quân một tháng có 293 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể.

6. Thương mại, giá cả, vận tải và du lịch

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Hoạt động thương mại, dịch vụ tháng Mười diễn ra khá sôi động, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 28,0%; doanh thu dịch vụ khác tăng 34,4%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tháng 10/2025 ước đạt 23.008 tỷ đồng, tăng 5,0% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, bán lẻ hàng hóa 19.476 tỷ đồng, tăng 13,6%; lưu trú và ăn uống 1.823 tỷ đồng, tăng 17,7%; du lịch lữ hành 56 tỷ đồng, giảm 23,7%; dịch vụ khác 1.653 tỷ đồng, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Biểu 2: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Tỷ đồng			
	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 10 năm 2025	10 tháng năm 2025
Tổng số	23.008	223.301	114,7	120,0
Bán lẻ hàng hóa	19.476	187.432	113,6	118,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.823	18.350	117,7	128,0
Du lịch lữ hành	56	1.463	76,3	115,5
Dịch vụ khác	1.653	16.056	128,4	134,4

Tính chung 10 tháng năm 2025, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 223.301 tỷ đồng, tăng 20,0% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động:

Doanh thu bán lẻ hàng hóa 187.432 tỷ đồng, chiếm 83,9% tổng mức và tăng 18,2% so với cùng kỳ năm trước. Tất cả 12/12 nhóm hàng hóa, dịch vụ ước tính tăng: Lương thực, thực phẩm tăng 25,0%; hàng may mặc tăng 16,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 16,3%; vật phẩm, văn hóa giáo dục tăng 16,3%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 9,2%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng 8,9%; phương tiện đi lại tăng 3,7%; xăng dầu các loại tăng 15,4%; nhiên liệu khác tăng 11,1%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 63,0%; hàng hóa khác tăng 23,5%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô và xe có động cơ tăng 18,2% so với cùng kỳ năm 2024. Thị trường bán lẻ hàng hóa có nhiều khởi sắc do các yếu tố thuận lợi như chính sách hỗ trợ tiêu dùng nội địa, kiểm soát tốt lạm phát, thu nhập của người dân được cải thiện, thúc đẩy nhu cầu mua sắm, làm tăng doanh thu bán lẻ hàng hóa trên địa bàn.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống 18.350 tỷ đồng, tăng 28,0%, trong đó: ngành lưu trú 1.726 tỷ đồng và 5.796 nghìn lượt khách, tăng 27,2% doanh thu và 33,3% lượt khách; ngành ăn uống đạt 16.624 tỷ đồng, tăng 28,1%. Nhu cầu tiêu dùng, du lịch của người dân tăng trong các kỳ nghỉ lễ, nghỉ hè cùng với số lượng du khách quốc tế tăng là các nhân tố đóng góp tích cực cho doanh thu ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng trưởng từ đầu năm đến nay.

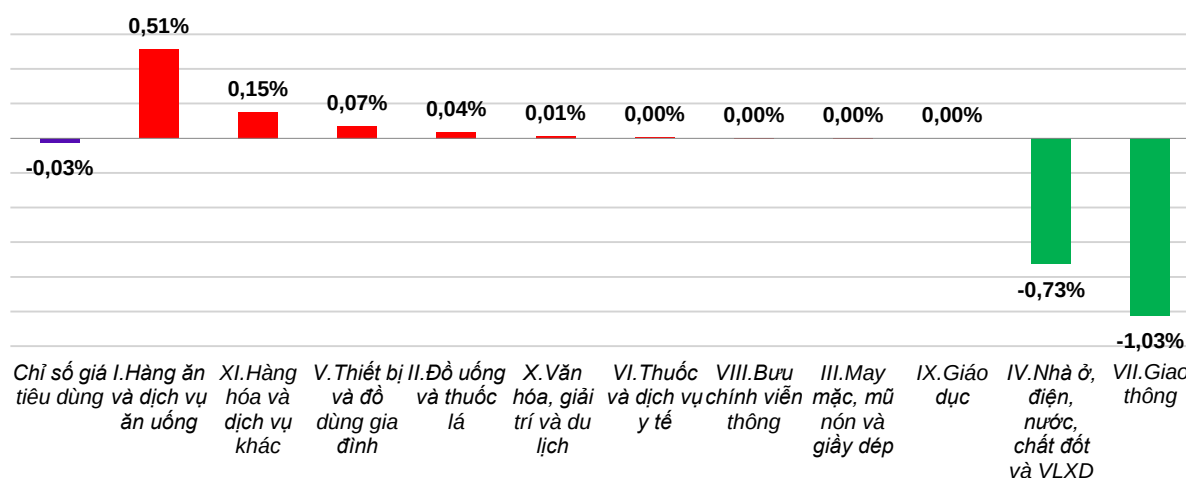
Doanh thu du lịch lữ hành 1.463 tỷ đồng và 1.323 nghìn lượt khách, tăng 15,5% doanh thu và tăng 61,8% lượt khách. Hoạt động du lịch lữ hành khởi sắc nhờ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch; tạo ra nhiều sản phẩm, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước, kích thích tăng trưởng. Doanh thu dịch vụ khác 16.056 tỷ đồng, tăng 34,4% so với cùng kỳ năm trước.

b. Giá tiêu dùng

Giá xăng, dầu giảm theo giá nhiên liệu thế giới, giá điện sinh hoạt giảm là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10/2025 giảm 0,03% so với tháng trước và tăng 2,91% so với cùng kỳ năm 2024. Bình quân 10 tháng năm 2025, CPI tăng 3,47%; chỉ số giá vàng tăng 45,11% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,08% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 0,03% của CPI tháng 10/2025 so với tháng trước, có 02 nhóm hàng giảm giá; 05 nhóm hàng tăng giá và 04 nhóm hàng giá ổn định.

Hình 6. Tốc độ tăng/giảm CPI tháng 10/2025 so với tháng trước



(1) Hai nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

Nhóm giao thông giảm nhiều nhất 1,03% (tác động làm giảm CPI chung 0,08 điểm phần trăm). Trong đó, giá xăng giảm 2,60%; dầu diesel giảm 0,55% do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá xăng dầu theo giá thế giới và ảnh hưởng của đồng USD giảm. Chỉ số giá dịch vụ giao thông công cộng giảm 0,31% chủ yếu giảm ở ngành vận tải hành khách do giá nhiên liệu giảm và thời tiết xấu trong tháng.

Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,73% (tác động làm giảm CPI chung 0,13 điểm phần trăm), chủ yếu giảm giá ở một số mặt hàng sau: Giá điện sinh hoạt giảm 3,37%¹ do nhu cầu sử dụng điện trong tháng giảm do thời tiết chuyển mùa; giá gas và các loại chất đốt khác giảm 1,2% do giá gas trong nước điều chỉnh giảm theo giá nhiên liệu thế giới. Ở chiều ngược lại, một số nhóm có chỉ số giá tăng như: Nhóm nhà ở tăng 0,09%; trong đó, vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,27%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,10% do nhu cầu thuê nhà ở của người dân tăng theo giá bất động sản; chi phí tài chính tăng và nhu cầu sửa chữa, nâng cấp nhà ở tăng do ảnh hưởng của các cơn bão, lốc xoáy vào đầu tháng 10.

¹ Chỉ số giá điện, nước tháng 10/2025 phản ánh biến động trễ một tháng so với các mặt hàng khác do được tính dựa trên doanh thu và sản lượng tiêu dùng của tháng 9/2025.

(2) Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng lớn nhất trong CPI tăng 0,51% (tác động làm tăng CPI chung 0,17 điểm phần trăm), trong đó: lương thực tăng 0,05%²; thực phẩm tăng 0,69%³; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,18%⁴.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%, chủ yếu ở nhóm đồ trang sức tăng 3,99%, tăng theo giá vàng chung của thế giới; giá dịch vụ phục vụ cá nhân tăng 0,13%, do nhu cầu làm đẹp của người dân tăng vào dịp cuối năm.

Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07% do chi phí sản xuất và nhu cầu mua sắm của người dân tăng vào dịp cuối năm. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng điện tử, điện lạnh giảm giá do nhiều cửa hàng, siêu thị tiếp tục áp dụng các chương trình khuyến mại, giảm giá, kích cầu mua sắm như: điều hòa giảm 0,24%; máy xay sinh tố, ép hoa quả giảm 0,33%; bếp gas giảm 0,28%...

Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,04% do giá nguyên liệu sản xuất, chi phí vận chuyển và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng.

Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,01%, chủ yếu ở nhóm hoa, cây cảnh tăng 0,51% nguyên nhân nhu cầu tiêu dùng tăng do trong tháng có ngày kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10.

(3) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá ổn định so với tháng trước: Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông và nhóm giáo dục.

Bình quân 10 tháng năm 2025, CPI tăng 3,47% so với cùng kỳ năm trước; chỉ số giá vàng tăng 45,11% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 4,08%. Trong 11 nhóm hàng hóa có 08 nhóm tăng, trong đó nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhiều nhất 15,09% và ba nhóm giảm là: nhóm giáo dục giảm 2,76%; nhóm giao thông giảm 2,95% và nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,25%.

c. Giao thông vận tải

Hoạt động vận tải tháng Mười đáp ứng tốt nhu cầu đi lại của nhân dân, thúc đẩy lưu thông hàng hóa phục vụ sản xuất, kinh doanh. Tính chung 10 tháng năm 2025, vận chuyển hành khách tăng 20,5% và luân chuyển tăng 21,2%; vận chuyển hàng hóa tăng 19,9% và luân chuyển tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước.

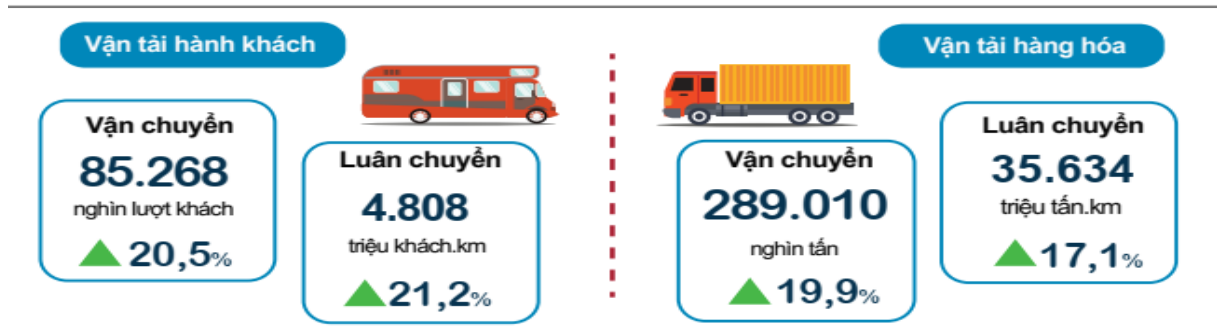
² Do trong tháng ảnh hưởng của mưa bão nên nhu cầu tích trữ hàng hóa thiết yếu tăng. Ở chiều ngược lại, chỉ số giá gạo giảm 0,09% do nguồn cung gạo toàn cầu dồi dào.

³ Do ảnh hưởng của thời tiết, rau xanh bị ngập úng, dập nát nhiều làm giảm năng suất sản lượng rau và một số loại rau xanh đang trong thời kỳ trái vụ nên nguồn cung không nhiều.

⁴ Do trong tháng có ngày kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam 20/10 và ngày 15/8 (Âm lịch) Tết Trung thu do đó nhu cầu ăn uống ngoài gia đình tăng, mặt khác giá nguyên liệu chế biến tăng và chi phí vận chuyển tăng cao trong đợt mưa bão.

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 10/2025 ước đạt 3.893 tỷ đồng, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 18,9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 36.163 tỷ đồng, tăng 19,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải hành khách 4.550 tỷ đồng, tăng 23,1%; vận tải hàng hoá 29.348 tỷ đồng, tăng 19,0%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 2.103 tỷ đồng, tăng 11,7%; bưu chính, chuyển phát 162 tỷ đồng, tăng 11,8%.

Hình 7: Hoạt động vận tải 10 tháng năm 2025



Vận tải hành khách tháng 10/2025 ước đạt 8.999 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 22,0% và luân chuyển 514 triệu lượt khách.km, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, vận tải hành khách ước đạt 85.268 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 20,5% và luân chuyển 4.808 triệu lượt khách.km, tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hành khách đường bộ 69.471 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 23,0% và luân chuyển 4.755 triệu lượt khách.km, tăng 21,1%; đường thủy nội địa 15.797 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 10,5% và luân chuyển 53 triệu lượt khách.km, tăng 28,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hàng hóa tháng 10/2025 ước đạt 33.483 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 31,9% và luân chuyển 3.907 triệu tấn.km, tăng 16,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 10 tháng, vận tải hàng hóa ước đạt 289.010 nghìn tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 19,9% và luân chuyển 35.634 triệu tấn.km, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành vận tải: Vận tải hàng hóa đường bộ 150.029 nghìn tấn vận chuyển, tăng 19,3% và luân chuyển 6.591 triệu tấn.km, tăng 17,9%; đường thủy nội địa 118.860 nghìn tấn vận chuyển, tăng 21,1% và luân chuyển 17.080 triệu tấn.km, tăng 17,1%; đường biển 20.121 nghìn tấn vận chuyển, tăng 16,7% và luân chuyển 11.963 triệu tấn.km, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước.

d. Du lịch

Hoạt động du lịch tháng Mười trên địa bàn tỉnh diễn ra nhiều hoạt động nhằm thu hút đông đảo người dân, du khách trong và ngoài nước. Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch tháng 10/2025 tăng 30,7% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 10 tháng năm 2025, số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước.

Số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch tháng Mười đạt gần 903 nghìn lượt khách, tăng 30,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách trong nước 746 nghìn lượt, tăng 25,7%; khách quốc tế 157 nghìn lượt, tăng 60,7%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt gần 279 nghìn lượt khách, tăng 11,8%; số ngày khách lưu trú ước đạt 338 nghìn ngày khách, tăng 8,1%. Doanh thu du lịch trong tháng đạt gần 1.125 tỷ đồng, tăng 22,2%, trong đó: doanh thu khách sạn 134 tỷ đồng, tăng 7,2%; doanh thu nhà hàng 597 tỷ đồng, tăng 28,4%.

Tính chung 10 tháng năm 2025, số lượt khách đến các điểm tham quan, du lịch đạt gần 17.598 nghìn lượt khách, tăng 27,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: khách trong nước 15.831 nghìn lượt, tăng 24,7%; khách quốc tế 1.767 nghìn lượt, tăng 58,2%. Tổng số lượt khách đến các cơ sở lưu trú đạt gần 3.667 nghìn lượt khách, tăng 29,4%; số ngày khách lưu trú đạt 4.117 nghìn ngày khách, tăng 25,9%. Doanh thu du lịch đạt 18.916 tỷ đồng, tăng 39,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu khách sạn 1.567 tỷ đồng, tăng 34,2%; doanh thu nhà hàng 9.109 tỷ đồng, tăng 35,2%.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Tình hình đời sống dân cư tháng Mười trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì ổn định. Các chính sách an sinh xã hội được chính quyền các cấp triển khai kịp thời, đồng bộ và hiệu quả. Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được chú trọng; các cơ sở y tế duy trì tốt hoạt động khám, chữa bệnh và tăng cường phòng, chống dịch bệnh. Ngành Giáo dục triển khai hiệu quả các phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt”. Hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch diễn ra sôi nổi; các di tích, danh lam thắng cảnh thu hút đông đảo du khách trong và ngoài tỉnh. Tình hình an ninh chính trị, trật tự xã hội được giữ vững, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống dân cư tháng Mười nhìn chung ổn định. Trong tháng, thời tiết trên địa bàn tỉnh diễn biến phức tạp, chịu ảnh hưởng của bão số 10 (Bualoi) gây lốc xoáy làm nhiều người thương vong và bão số 11 (Matmo) gây mưa lớn, làm ngập úng hoa màu, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của một bộ phận nhân dân. Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo kịp thời của các cấp ủy, chính quyền và sự nỗ lực của nhân dân, công tác phòng, chống dịch bệnh, bảo vệ an toàn đàn vật nuôi, khắc phục hậu quả mưa bão được triển khai nhanh chóng, hiệu quả, góp phần ổn định đời sống và giúp người dân yên tâm phát triển sản xuất.

Thực hiện chính sách với người có công: Tháng 10 năm 2025, Sở Nội vụ tỉnh giải quyết chính sách, chế độ ưu đãi đối với 1.360 trường hợp người có công và thân nhân của người có công với cách mạng; giải quyết trợ cấp mai táng phí đối với 312 trường hợp. Các Trung tâm Điều dưỡng người có công đến nay đã tổ chức đón tiếp, điều dưỡng cho 5.396 người có công.

Chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát trên địa bàn tỉnh được các địa phương quan tâm, tập trung thực hiện và đã đạt được kết quả tích cực. Tính đến ngày 22/10/2025, trên địa bàn tỉnh có 1.600/1.618 hộ đã hoàn thành xây mới và sửa chữa về nhà ở (đạt tỷ lệ 98,9%), trong đó xây mới 468 hộ, sửa chữa 1.132 hộ.

2. Y tế⁵

Công tác phòng chống dịch bệnh: Sở Y tế chỉ đạo các đơn vị chức năng tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh, chú trọng công tác phòng, chống bệnh sốt xuất huyết theo Công điện số 116/CĐ-TTg ngày 20/7 của Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo của Bộ Y tế. Phối hợp với các trung tâm y tế khu vực giám sát trọng điểm véc tơ truyền bệnh sốt xuất huyết Dengue tại các khu vực nguy cơ cao; tổ chức đoàn giám sát hỗ trợ các địa phương xử lý các ổ dịch sốt xuất huyết theo quy định.

Tình hình bệnh truyền nhiễm trong tháng: Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật - Sở Y tế tỉnh Ninh Bình, từ 15/09/2025 đến 14/10/2025, tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh ghi nhận: 59 ổ dịch sốt xuất huyết; Covid-19 03 ca; Tay chân miệng 247 ca; Sởi 18 ca; Sốt xuất huyết 225 ca.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong tháng 10, Sở Y tế thực hiện giám sát, kiểm thực 03 bước đảm bảo ATTP cho 5.035 suất ăn phục vụ đại biểu về tham dự 05 sự kiện diễn ra trên địa bàn tỉnh. Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao năng lực quản lý ATTP cho cán bộ tuyến xã, phường; đảm bảo ATTP cho các trường Mầm non, Tiểu học có bếp ăn bán trú; triển khai Hội nghị truyền thông phổ biến kiến thức đảm bảo ATTP trong sản xuất, chế biến, tiêu dùng thực phẩm; tổ chức Hội nghị triển khai mô hình Nâng cao năng suất chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm năm 2025. Triển khai các hoạt động thuộc mô hình “Tuyến phố an toàn thực phẩm” tại Phố Cổ Hoa Lư. Kết quả trong tháng, trên địa bàn tỉnh không có vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra.

3. Giáo dục⁶

Ngành Giáo dục tập trung chỉ đạo các cơ sở giáo dục ổn định nền nếp dạy và học; phát động và triển khai hiệu quả tháng cao điểm phong trào thi đua “Dạy tốt - Học tốt” và “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, dạy và học” gắn với tổ chức các hoạt động kỷ niệm 43 năm ngày Nhà giáo Việt Nam (20/11/1982-20/11/2025).

Kết quả Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT năm học 2025-2026 cấp tỉnh và chọn đội tuyển dự thi học sinh giỏi quốc gia năm học 2025-2026: Có 691 học sinh đoạt giải, gồm: 66 giải Nhất; 270 giải Nhì; 206 giải Ba; 149 giải Khuyến khích.

⁵ Theo số liệu trong “Báo cáo Tình hình thực hiện nhiệm vụ y tế tháng 10, nhiệm vụ trọng tâm công tác tháng 11 năm 2025” của Sở Y tế tỉnh Ninh Bình.

⁶ Theo số liệu trong “Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác tháng 10 và nhiệm vụ trọng tâm tháng 11 năm 2025” của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Bình.

Kỳ thi Olympic Hóa học ứng dụng quốc tế (IACHO) năm 2025, do Hiệp hội Khoa học Indonesia tổ chức ghi nhận thành tích xuất sắc của em Nguyễn Trần Thu Uyên, lớp 11 chuyên Hóa 1, Trường THPT chuyên Lê Hồng Phong - Là một trong 03 thí sinh của đoàn Việt Nam giành Huy chương Vàng.

Tổ chức thẩm định nội dung tổ chức hoạt động Giáo dục STEM; Giáo dục ứng dụng AI, Giáo dục tài chính trong cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học tỉnh Ninh Bình.

4. Hoạt động văn hóa thông tin, thể dục thể thao

a. Văn hoá thông tin

Sở Văn hoá và Thể thao tỉnh tổ chức Hội nghị phát động Cuộc thi sáng tác biểu trưng (logo) tỉnh Ninh Bình và tổng kết, trao giải Cuộc thi sáng tác và triển lãm tranh cổ động tuyên truyền Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV. Sau gần 3 tháng phát động cuộc thi, Ban tổ chức đã nhận được 164 tác phẩm của 32 tác giả, họa sĩ trong và ngoài tỉnh gửi tham gia dự thi. Kết quả, Ban Giám khảo đã chấm, chọn được 16 tác phẩm xuất sắc đạt giải, trong đó không có giải Nhất, 03 giải Nhì, 03 giải Ba và 10 giải Khuyến khích.

Nhằm phục vụ hiệu quả công tác tuyên truyền cho Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Ninh Bình lần thứ I, nhiệm kỳ 2025-2030 trên địa bàn tỉnh, Sở Văn hoá và Thể thao đã tổ chức in ấn và phát hành 8.000 bản của 4 mẫu tranh cổ động, gửi tới các cơ quan, ban, ngành và xã, phường trong tỉnh, đồng thời tổ chức triển lãm pano tranh cổ động tại Trung tâm Hội nghị tỉnh và một số tuyến đường trung tâm xung quanh khu vực tổ chức Đại hội.

b. Thể dục thể thao

Tỉnh phối hợp tổ chức thành công các giải thể thao cấp quốc gia: Giải vô địch trẻ Vật dân tộc quốc gia lần thứ XXVI năm 2025; Vòng II và vòng chung kết xếp hạng Giải Bóng chuyền Vô địch quốc gia - Cúp Phân bón Cà Mau năm 2025⁷; các trận thi đấu Giải Bóng đá vô địch quốc gia V-league mùa giải 2025/2026⁸ trên sân vận động Thiên Trường, sân vận động Ninh Bình.

Sở Văn hoá và Thể thao phối hợp với Liên đoàn Cầu lông Việt Nam tổ chức khai mạc Giải Cầu lông quốc tế Li-ning Việt nam International Series 2025 (lần thứ 2 được tổ chức tại Việt Nam), nằm trong khuôn khổ hệ thống giải của Liên đoàn Cầu lông thế giới BWF, quy tụ hơn 300 vận động viên chuyên nghiệp đến từ 19 quốc gia trên thế giới.

⁷ CLB Bóng chuyền nữ LPBank đạt giải Nhì; CLB Bóng chuyền nam LPBank đạt giải Khuyến khích.

⁸ Sau 7 vòng đấu: CLB Ninh Bình tiếp tục giữ vững vị trí đầu bảng; CLB Thép xanh Nam Định xếp hạng 10.

5. Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội⁹

Tháng 10/2025, tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Ninh Bình được giữ vững, ổn định. Lực lượng Công an tỉnh tập trung thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; chủ động phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm, đồng thời tham gia xử lý, khắc phục hậu quả thiên tai, góp phần phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Từ ngày 01/10/2025, Công an tỉnh Ninh Bình đã chính thức triển khai hệ thống camera giám sát giao thông sử dụng công nghệ AI để phát hiện và xử phạt vi phạm Luật Giao thông đường bộ, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân và xây dựng văn hóa giao thông an toàn, văn minh.

Tính từ 15/9/2025-14/10/2025, toàn tỉnh xảy ra 72 vụ tai nạn giao thông làm chết 37 người và 63 người bị thương. Lực lượng Cảnh sát giao thông toàn tỉnh qua tuần tra, kiểm soát lập biên bản xử lý 6.115 trường hợp vi phạm, phạt tiền trên 15,22 tỷ đồng; tước giấy phép lái xe (GPLX) 298 trường hợp; tạm giữ 971 phương tiện các loại, trừ điểm GPLX 842 trường hợp.

Tính chung 10 tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/10/2025) toàn tỉnh xảy ra 664 vụ TNGT (648 vụ đường bộ, 15 vụ đường sắt và 01 vụ đường thủy) làm 378 người chết và 438 người bị thương.

Trong tháng, trên địa bàn tỉnh xảy ra số vụ vi phạm và phạm tội về kinh tế 48 vụ với 55 đối tượng; xảy ra 101 vụ phạm pháp hình sự với 234 đối tượng; phát hiện 68 vụ buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy với 125 đối tượng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban THĐN, TTXL (CTK);
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình tỉnh;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc Thống kê tỉnh;
- Website Thống kê tỉnh;
- Lưu: VT, TKTH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ



Lê Mạnh Hồng

⁹ Theo số liệu của Công an tỉnh từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025.



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH BÌNH

10 THÁNG NĂM 2025

SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng lúa và hoa màu tính đến 20/10/2025

126.753 ha

▼ 2,6%



Lúa mùa

2.083 ha

▲ 3,2%



Ngô

275 ha

▼ 3,2%



Đậu tương

168 ha

▼ 15,6%



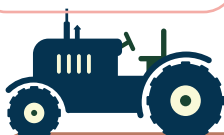
Lạc

3.457 ha

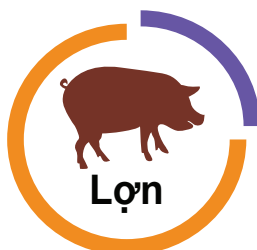
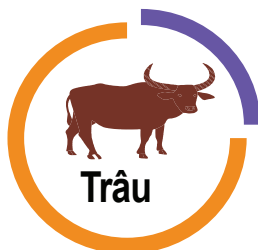
▼ 19,3%



Rau các loại



Số lượng gia súc, gia cầm cuối tháng 10/2025 so với cùng thời điểm năm trước



Lâm nghiệp

Sản lượng thủy sản



264 ha ▼ 5,2%

Diện tích rừng trồng mới tập trung

24.674 m³

▲ 1,0%



Sản lượng gỗ khai thác

Tổng số

252.852 tấn ▲ 3,7%

Nuôi trồng

199.459 tấn

▲ 4,1%

Khai thác biển

53.393 tấn

▲ 2,5%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP so với cùng kỳ năm trước

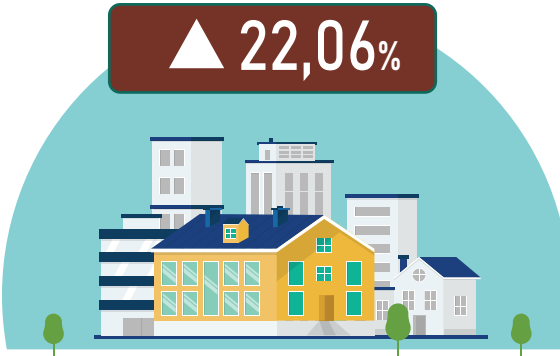
TOÀN NGÀNH

▼ 8,42%



Khai khoáng

▲ 22,06%



▲ 22,88%



Chế biến, chế tạo

▲ 8,60%



Cung cấp nước,
quản lý và xử lý
rác thải, nước thải

▼ 2,27%



Sản xuất và
phân phối điện

Tốc độ tăng/giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu so với cùng kỳ năm trước



▲ 12,8%

Thịt lợn các loại



▲ 20,9%

Phân lân nung chảy
và phân NPK



▲ 2,8%

Vải dệt các loại



▲ 38,4%

Module camera nói chung



▲ 13,6%

Quần áo các loại



▲ 5,0%

Ghế, tủ, bàn bằng gỗ các loại

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

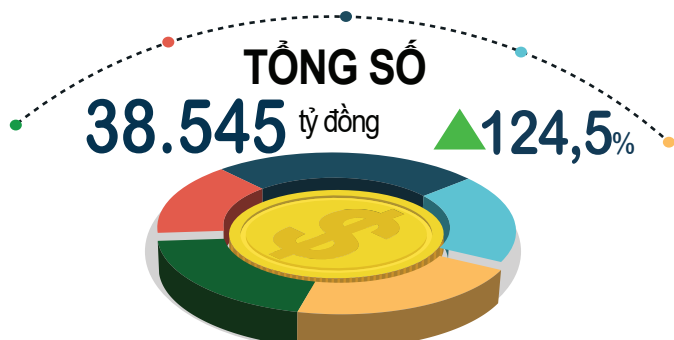
Vốn đầu tư từ ngân sách NN do địa phương quản lý

Đầu tư nước ngoài từ 01/01 đến 25/10/2025

Cấp tỉnh
37.192
tỷ đồng
▲ 130,5%



Cấp xã
1.353
tỷ đồng
▲ 31,0%



Số dự án mới

76 dự án

Tổng vốn FDI đăng ký mới

946,5 triệu USD

HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Thu chi ngân sách Nhà nước

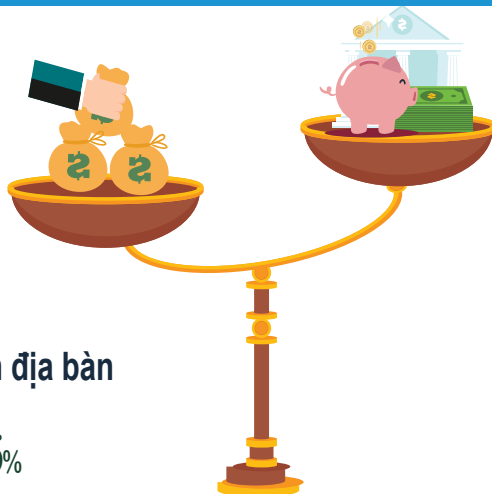
141.384 tỷ đồng

Tổng thu

▲ 46,4%

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

54.177 tỷ đồng ▲ 77,5%



63.354 tỷ đồng

Tổng chi

▲ 51,7%

Hoạt động ngân hàng tháng 10/2025

Tăng/giảm so với ngày cuối cùng của năm trước (%)

332.798 tỷ đồng

▲ 14%

Số dư huy động vốn



392.735 tỷ đồng

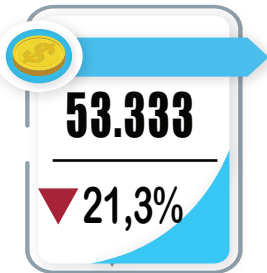
▲ 17,7%

Dư nợ tín dụng

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP

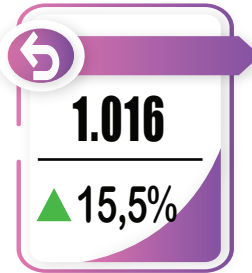


Doanh nghiệp

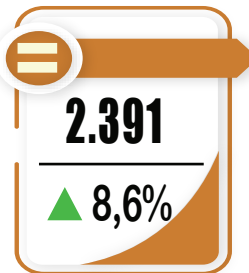


Số vốn đăng ký
(tỷ đồng)

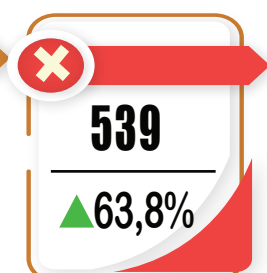
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



Doanh nghiệp
quay trở lại
hoạt động



Doanh nghiệp
tạm ngưng
kinh doanh
có thời hạn



Doanh nghiệp
đã giải thể

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

187.432

tỷ đồng

▲ 18,2%

Bán lẻ hàng hóa

18.350

tỷ đồng

▲ 28,0%

Lưu trữ, ăn uống

1.463

tỷ đồng

▲ 15,5%

Du lịch lữ hành

16.056

tỷ đồng

▲ 34,4%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

223.301

tỷ đồng

▲ 20%

Chỉ số giá

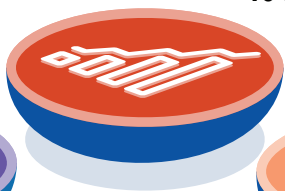
99,97%

CPI tháng 10/2025
so với
tháng trước



102,91%

CPI tháng 10/2025
so với
tháng 10/2024



103,47%

CPI bình quân
10 tháng đầu năm 2025
so với cùng kỳ
năm trước



145,11%

Chỉ số giá vàng
bình quân 10 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



104,08%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 10 tháng
so với cùng
kỳ năm trước



Doanh thu hoạt động vận tải

TỔNG SỐ 36.164 tỷ đồng ▲ 19%

Vận tải hành khách

4.550 tỷ đồng

▲ 23,1%



Vận tải hàng hóa

29.348 tỷ đồng

▲ 19%



Dịch vụ hỗ trợ vận tải

2.103 tỷ đồng

▲ 11,7%



Bưu chính chuyển phát

163 tỷ đồng

▲ 11,8%



Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách



Vận chuyển

85.268 nghìn lượt khách ▲20,5%

Luân chuyển

4.808 triệu khách.km ▲21,2%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển

289.010 nghìn tấn ▲19,9%

Luân chuyển

35.634 triệu tấn.km ▲17,1%

MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Dịch bệnh từ ngày 15/9/2025 đến ngày 14/10/2025

Covid-19



3

trường hợp

Tay chân miệng



247

trường hợp

Sốt xuất huyết

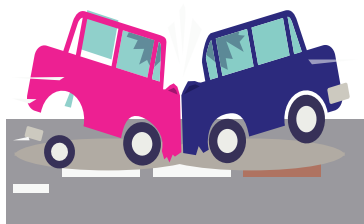


225

trường hợp

Tai nạn giao thông

Số vụ tai nạn



664 vụ ▲3,3%

Số người chết



378 người ▲4,4%

Số người bị thương



438 người ▲6,1%

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 10 tháng năm 2025

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	-	122,06
2. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	38.545	224,5
3. Tổng thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	141.384	146,4
Trong đó: Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	"	54.177	177,5
4. Tổng chi ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	63.354	151,7
Trong đó: Chi thường xuyên	"	28.535	144,8
5. Số dư huy động vốn (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	332.798	114,0
6. Dự nợ tín dụng thời (so với ngày cuối cùng của năm trước)	Tỷ đồng	392.735	117,7
7. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập mới	DN, ĐVTT	7.202	182,6
8. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc quay trở lại hoạt động	DN, ĐVTT	1.256	122,4
9. Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh, giải thể	DN, ĐVTT	3.956	123,9
10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	223.301	120,0
11. Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,47
12. Doanh thu hoạt động vận tải	Tỷ đồng	36.163	119,0
13. Số lượt hành khách luân chuyển	Triệu HK.km	4.808	121,2
14. Khối lượng hàng hoá luân chuyển	Triệu.T.km	35.634	117,1
15. Du lịch			
Doanh thu	Tỷ đồng	18.916	139,0
Số lượt khách đến các điểm thăm quan	Nghìn lượt khách	17.598	127,4
16. Tai nạn giao thông			
Số vụ	Vụ	664	103,3
Số người chết	Người	378	104,4
Số người bị thương	Người	438	106,1

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 10 năm 2025

Ha			
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Cây lúa			
Lúa đông xuân	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa	130.194	126.753	97,4
Các loại cây khác			
Ngô	2.018	2.083	103,2
Khoai lang	299	259	86,7
Lạc	200	168	84,4
Đậu tương	284	275	96,8
Rau, đậu các loại	4.281	3.457	80,7

3. Kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
I. NÔNG NGHIỆP			
1. Diện tích cây lúa			
Lúa đông xuân			
Diện tích gieo cấy (Ha)	137.613	135.836	98,7
Diện tích thu hoạch (Ha)	137.613	135.836	98,7
Lúa mùa			
Diện tích gieo cấy (Ha)	130.194	126.753	97,4
Diện tích thu hoạch (Ha)	98.829	76.828	77,7
2. Số lượng đầu con ước tính thời điểm cuối tháng			
Trâu (Con)	24.050	23.981	99,7
Bò (Con)	97.011	96.997	100,0
Lợn (Con)	1.167.349	1.155.894	99,0
Gia cầm (Nghìn con)	25.531	26.281	102,9
II. LÂM NGHIỆP			
1. Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	279	264	94,6
2. Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	24.434	24.674	101,0
3. Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (1.000 cây)	1.813	1.835	101,2
III. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN			
1. Phân theo nuôi trồng, khai thác biển	243.746	252.852	103,7
Nuôi trồng (Tấn)	191.662	199.459	104,1
Khai thác biển (Tấn)	52.084	53.393	102,5
2. Phân theo loại thủy sản nuôi trồng, khai thác biển			
Cá (Tấn)	141.344	147.150	104,1
Tôm (Tấn)	14.023	15.285	109,0
Thủy sản khác (Tấn)	88.379	90.417	102,3

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	120,46	105,03	118,74	122,06
1. Khai khoáng	105,40	102,73	97,36	91,58
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	105,25	102,72	97,21	91,47
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	165,92	105,33	158,02	149,01
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	121,70	105,08	118,98	122,88
Sản xuất, chế biến thực phẩm	111,50	105,73	116,10	106,56
Sản xuất đồ uống	130,20	106,25	119,69	104,33
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	94,95	100,25	85,89	99,50
Sản xuất trang phục	111,75	104,14	112,90	112,01
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,79	108,10	156,75	102,36
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ, và vật liệu tết bện	128,86	108,43	126,03	111,80
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	218,98	99,23	182,18	169,72
In và sao chép bản ghi các loại	72,62	91,83	170,53	91,93
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	93,32	138,22	104,53	114,31
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	75,17	107,27	72,23	109,95
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	133,85	104,78	134,57	140,58
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	148,68	106,23	133,99	122,96
Sản xuất kim loại	135,65	104,96	137,46	136,19
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113,25	105,12	115,03	108,97
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	137,57	103,39	136,81	149,50
Sản xuất thiết bị điện	127,36	107,94	121,34	115,74

	Thực hiện tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	113,81	106,72	125,63	122,95
Sản xuất xe có động cơ, rơ móc	47,49	101,91	41,21	83,28
Sản xuất phương tiện vận tải khác	91,65	115,62	85,87	100,15
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	108,29	105,63	111,62	107,15
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	115,32	96,81	112,94	106,54
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	243,87	101,29	176,29	167,06
3. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	80,24	104,26	116,80	97,73
4. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,72	99,75	104,47	108,60
Khai thác xử lý và cung cấp nước	101,97	99,22	103,46	102,89
Thoát nước và xử lý nước thải	82,92	105,66	90,77	114,07
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	112,51	100,96	107,22	125,94
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

5. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Thịt lợn các loại	Tấn	1.783	1.808	16.338	119,4	112,8
Nước dừa tươi	1000 lít	1.000	1.050	7.500	161,5	124,6
Bia hơi, bia đóng lon	1000 lít	6.221	5.686	58.555	90,4	126,6
Sợi các loại	Tấn	6.772	6.818	86.405	57,8	75,1
Vải dệt các loại dệt	1000 m ²	24.298	25.245	222.262	107,5	102,8
Quần áo các loại	1000 cái	54.292	59.899	552.372	122,4	113,6
Giày dép các loại	1000 đôi	9.888	10.810	103.296	91,8	95,1
Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	8.175	8.036	70.498	82,3	80,6
Sản phẩm mây tre đan và các sản phẩm tết bện	1000 cái	7.416	8.385	72.141	93,8	90,4
Ure	Tấn	26.747	47.025	476.270	88,7	111,2
Phân lân nung chảy và phân NPK	Tấn	24.315	26.173	313.592	112,7	120,9
Gạch xây dựng bằng đất sét nung	1000 viên	84.669	86.856	810.152	128,6	130,5
Xi măng và clanhke	1000 Tấn	4.265	4.445	38.303	128,8	126,2
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	63.120	64.384	388.517	263,2	192,4
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	13.646	14.794	145.006	114,2	133,7
Máy tính xách tay, kể cả notebook và subnotebook	Cái	137.508	150.000	1.596.307	-	-
Module camera nói chung	1000 cái	22.883	23.357	207.397	139,7	138,4
Ăngten các loại và bộ phận của chúng	Tấn	141.041	143.256	1.266.159	112,9	132,0
Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ	Chiếc	1.448	1.473	29.456	25,2	71,2
Xe mô tô, xe máy	Chiếc	55.576	66.030	695.455	87,1	101,3
Ghế, tủ, bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	91.842	87.088	920.289	105,0	105,0
Búp bê đồ chơi	1000 con	61.182	61.314	657.557	146,1	183,4
Dụng cụ y tế	1000 cái	30.508	31.200	268.648	154,4	126,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	9	21	274	39,6	43,4
Điện thương phẩm	Triệu KWh	1.329	1.341	10.439	147,9	107,3
Nước uống được	1000 m ³	10.145	10.275	99.923	102,7	101,7

6. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	6.580.703	6.955.267	38.544.748	279,0	224,5
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	6.397.494	6.758.133	37.191.594	283,4	230,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	4.496.394	4.670.635	29.118.280	241,3	207,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	3.701.330	3.827.280	24.073.146	262,0	230,3
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	378.402	432.870	2.178.568	136,2	166,4
Vốn nước ngoài	13.949	11.445	178.624	675,2	94,2
Xổ số kiến thiết	10.496	11.269	80.368	131,7	75,1
Vốn khác	1.498.253	1.631.914	5.635.754	1.342,1	1.131,4
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	183.209	197.134	1.353.154	182,3	131,0
Vốn cân đối ngân sách xã	147.918	153.277	1.255.950	141,7	121,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	120.905	125.913	1.049.263	141,3	134,9
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	35.291	43.857	97.204		
Vốn khác					

7. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Triệu đồng				
	Ước tính 10 tháng năm 2025	Thực hiện 10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 10 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 10 tháng năm 2024 (%)
TỔNG THU	141.383.592	96.588.946	146,4	100,00	100,00
A. Tổng thu ngân sách trên địa bàn	54.177.072	30.524.494	177,5	38,30	31,62
I. Thu nội địa	53.749.317	28.096.708	191,3	38,00	29,10
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	742.233	732.737	101,3	0,52	0,76
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	3.451.724	2.864.408	120,5	2,44	2,97
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	11.500.000	7.614.287	151,0	8,13	7,88
Thuế thu nhập cá nhân	2.431.163	1.756.986	138,4	1,72	1,82
Thuế bảo vệ môi trường	1.090.799	748.687	145,7	0,77	0,78
Thu phí, lệ phí	2.004.003	1.458.154	137,4	1,42	1,51
Trong đó: Lệ phí trước bạ	1.279.003	900.335	142,1	0,90	0,93
Các khoản thu về nhà, đất	30.798.326	11.334.630	271,7	21,78	11,73
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	127.042	105.849	120,0	0,09	0,11
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	291.922	248.660	117,4	0,21	0,26
Thu khác ngân sách	935.684	1.089.418	85,9	0,66	1,13
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	77.139	130.712	59,0	0,05	0,14
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	299.282	12.180	2.457,2	0,21	0,01
II. Thu về dầu thô					
III. Thu hải quan	217.000	2.159.400	10,0	0,15	2,24
IV. Thu viện trợ	1.754	11.814	14,8		0,01
V. Thu huy động, đóng góp	209.001	256.572	81,5	0,15	0,27
B. Bổ sung từ ngân sách TW	43.283.979	26.536.447	163,1	30,63	27,47
C. Thu chuyển nguồn	43.612.474	39.508.869	110,4	30,85	40,89
D. Thu huy động ĐT theo K3Đ8 Luật NS					
E. Thu NS từ cấp dưới nộp lên	144.412	1.701	8.489,8	0,10	
F. Thu kết dư ngân sách	49.655	12.077	411,2	0,04	0,01
G. Thu vay NHNN	116.000	5.358	2.165,0	0,08	0,01

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

8. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Triệu đồng				
	Ước tính 10 tháng năm 2025	Thực hiện 10 tháng năm 2024	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)	Cơ cấu 10 tháng năm 2025 (%)	Cơ cấu 10 tháng năm 2024 (%)
TỔNG CHI	63.353.563	41.763.176	151,7	100,00	100,00
I. Chi đầu tư phát triển	34.802.878	22.033.228	158,0	54,94	52,74
II. Chi trả nợ lãi	13.990	21.414	65,3	0,02	0,05
III. Chi thường xuyên	28.534.695	19.706.534	144,8	45,04	47,20
Chi quốc phòng - an ninh	1.274.619	1.027.542	124,0	2,01	2,46
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	10.777.761	8.567.420	125,8	17,01	20,51
Chi sự nghiệp y tế, dân số và KHHGĐ	2.099.680	1.736.186	120,9	3,31	4,16
Chi khoa học, công nghệ	118.702	112.955	105,1	0,19	0,27
Chi văn hóa, thông tin	474.734	336.368	141,1	0,75	0,81
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	164.609	103.525	159,0	0,26	0,25
Chi thể dục, thể thao	185.399	158.667	116,8	0,29	0,38
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	360.131	385.201	93,5	0,57	0,92
Chi sự nghiệp kinh tế	1.993.273	1.352.693	147,4	3,15	3,24
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	8.235.736	4.149.293	198,5	13,00	9,94
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	2.774.885	1.714.646	161,8	4,38	4,11
Chi trợ giá mặt hàng chính sách					
Chi khác	75.166	62.038	121,2	0,12	0,15
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000	2.000	100,0	0,003	0,005
V. Chi dự phòng ngân sách					
VI. Các nhiệm vụ chi khác					

Nguồn số liệu: Sở Tài chính Ninh Bình

9. Số dư huy động vốn, dự nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

	Tỷ đồng				
	Ước tính tháng 10 năm 2025	Tháng 9 năm 2025	31/12 năm trước	Tháng 9 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)	Tháng 10 năm 2025 so với ngày cuối cùng của năm trước (%)
I. SỐ DƯ HUY ĐỘNG VỐN	332.798	328.627	292.051	112,5	114,0
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	323.495	319.312	285.461	111,9	113,3
Bằng ngoại tệ	9.303	9.315	6.590	141,4	141,2
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	295.675	293.005	248.362	118,0	119,1
Trung và dài hạn	37.123	35.622	43.689	81,5	85,0
II. DƯ NỢ TÍN DỤNG	392.735	389.709	333.759	116,8	117,7
1. Phân theo nội ngoại tệ					
Bằng đồng Việt Nam	377.351	373.036	325.407	114,6	116,0
Bằng ngoại tệ	15.384	16.673	8.352	199,6	184,2
2. Phân theo kỳ hạn					
Ngắn hạn	283.796	281.927	241.010	117,0	117,8
Trung và dài hạn	108.939	107.782	92.749	116,2	117,5

Nguồn số liệu: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 7

10. Một số chỉ tiêu về bảo hiểm

Tính đến ngày 25/10/2025

	Đơn vị tính	Ước tính 10 tháng năm 2025	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. SỐ NGƯỜI THAM GIA BHXH, BHYT, BHTN			
Số người tham gia BHXH	Người	673.166	110,1
Số người tham gia BHYT - BNN	Người	597.012	109,7
Số người tham gia BHTN	Người	577.135	110,6
Số người tham gia BHYT	Người	3.454.583	100,5
II. TỔNG SỐ TIỀN THU BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	13.637.248	112,4
Thu BHXH	Triệu đồng	8.945.474	112,5
Thu BHYT	Triệu đồng	638.038	114,3
Thu BHTN	Triệu đồng	4.043.695	111,6
Thu lãi phạt chậm đóng	Triệu đồng	10.041	123,4
III. TỔNG SỐ TIỀN CHI BHXH, BHYT, BHTN	Triệu đồng	14.741.709	110,2
Chi BHXH	Triệu đồng	11.197.834	107,9
Trong đó: Từ nguồn NSNN	Triệu đồng	3.238.370	105,5
Chi BHYT	Triệu đồng	237.697	83,3
Chi KCB BHYT	Triệu đồng	3.306.178	122,0

Nguồn số liệu: Bảo hiểm xã hội tỉnh Ninh Bình

11. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp

Tính đến ngày 25/10/2025

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC ĐĂNG KÝ				
I. THÀNH LẬP MỚI				
Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký thành lập				
1 lập	771	7.202	197,2	182,6
1.1 Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	477	4.599	171,6	173,0
1.2 Đơn vị trực thuộc	294	2.603	260,2	202,4
Chi nhánh	27	290	168,8	192,1
Địa điểm kinh doanh	261	2.247	293,3	214,6
Văn phòng đại diện	6	66	75,0	75,0
2 Vốn đăng ký (Tỷ đồng)				
2.1 Doanh nghiệp	2.295	53.333	209,1	78,7
2.2 Đơn vị trực thuộc				
3 Lao động (Người)				
3.1 Doanh nghiệp	4.504	51.133	179,2	166,5
3.2 Đơn vị trực thuộc				
4 Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (Tỷ đồng)	5	12	121,9	45,5
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC QUAY				
II. TRỞ LẠI HOẠT ĐỘNG				
1 Doanh nghiệp	88	1.016	101,1	115,5
2 Đơn vị trực thuộc	11	240	122,2	164,4
Chi nhánh	4	64	80,0	182,9
Địa điểm kinh doanh	7	156	175,0	164,2
Văn phòng đại diện	0	20	-	125,0
DOANH NGHIỆP, ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC TẠM				
III. NGỪNG KINH DOANH, GIẢI THỂ				
Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tạm ngừng kinh doanh có thời hạn				
1 doanh có thời hạn	169	2.797	118,2	111,3
1.1 Doanh nghiệp	143	2.391	111,7	108,6
1.2 Đơn vị trực thuộc	26	406	173,3	130,1
Chi nhánh	10	169	166,7	164,1
Địa điểm kinh doanh	14	210	155,6	114,8
Văn phòng đại diện	2	27	-	103,8
2 Doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đã giải thể	240	1.159	303,8	170,2
2.1 Doanh nghiệp	96	539	234,1	163,8
2.2 Đơn vị trực thuộc	144	620	378,9	176,1

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Chi nhánh	18	90	180,0	142,9
Địa điểm kinh doanh	118	491	421,4	180,5
Văn phòng đại diện	8	39	-	229,4

Nguồn số liệu: Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

12. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	21.905.606	23.007.509	223.300.510	114,7	120,0
Bán lẻ hàng hóa	18.482.857	19.476.010	187.431.603	113,6	118,2
Lưu trú và ăn uống	1.776.136	1.822.845	18.350.338	117,7	128,0
Du lịch lữ hành	62.501	55.523	1.462.557	76,3	115,5
Dịch vụ khác	1.584.112	1.653.131	16.056.012	128,4	134,4

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	18.482.857	19.476.010	187.431.603	113,6	118,2
Lương thực, thực phẩm	7.386.508	7.673.022	72.812.521	121,0	125,0
Hàng may mặc	912.053	948.880	9.436.309	112,4	116,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.986.611	2.052.985	20.496.804	115,7	116,3
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	171.537	172.018	1.706.516	96,4	116,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.036.276	3.218.688	32.676.761	100,6	109,2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	1.165.929	1.447.918	13.968.676	88,9	108,9
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	346.601	364.960	3.717.049	97,2	103,7
Xăng, dầu các loại	1.246.889	1.291.179	12.468.497	115,5	115,4
Nhiên liệu khác	227.546	234.404	2.226.518	113,4	111,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	600.188	635.422	4.354.452	225,9	163,0
Hàng hóa khác	658.161	678.040	6.361.695	125,2	123,5
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	744.558	758.494	7.205.805	115,4	118,2

14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.422.749	3.531.499	35.868.907	121,4	130,2
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.776.136	1.822.845	18.350.338	117,7	128,0
Dịch vụ lưu trú	158.092	164.687	1.726.221	111,0	127,2
Dịch vụ ăn uống	1.618.044	1.658.158	16.624.117	118,4	128,1
Dịch vụ lữ hành	62.501	55.523	1.462.557	76,3	115,5
Dịch vụ khác	1.584.112	1.653.131	16.056.012	128,4	134,4

15. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

	Tháng 10 năm 2025 so với:				%
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 9 năm 2025	Bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
I. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,71	102,91	103,28	99,97	103,47
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,50	100,49	102,24	100,51	103,47
Trong đó: - Lương thực	139,64	100,16	98,28	100,05	102,99
- Thực phẩm	124,91	100,02	102,92	100,69	103,50
- Ăn uống ngoài gia đình	125,21	102,27	102,13	100,18	103,59
2. Đồ uống và thuốc lá	115,66	102,47	101,63	100,04	103,33
3. May mặc, mũ nón, giày dép	119,86	102,31	101,09	100,00	102,68
4. Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD	125,23	107,65	107,67	99,27	105,15
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,40	103,00	102,19	100,07	102,88
6. Thuốc và dịch vụ y tế	125,42	112,50	112,45	100,00	115,09
Trong đó: Dịch vụ y tế	133,60	117,71	117,71	100,00	121,48
7. Giao thông	101,61	99,69	99,08	98,97	97,05
8. Bưu chính viễn thông	97,38	99,67	99,67	100,00	99,75
9. Giáo dục	117,81	100,23	100,20	100,00	97,24
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	116,15	100,03	100,00	100,00	96,58
11. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,88	100,52	100,56	100,01	101,18
12. Hàng hóa và dịch vụ khác	126,37	102,12	101,56	100,15	105,65
II. CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	357,43	163,57	161,71	109,15	145,11
III. CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	112,94	105,45	103,30	99,62	104,08

16. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Triệu đồng				
	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.892.714	36.163.476	105,1	118,9	119,0
1. Vận tải hành khách	487.155	4.550.225	102,4	127,2	123,1
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	25.128	238.511	103,6	125,3	128,7
Đường bộ	462.027	4.311.714	102,4	127,3	122,8
2. Vận tải hàng hóa	3.159.847	29.347.894	105,4	118,0	119,0
Đường sắt					
Đường biển	591.642	5.160.082	107,8	117,5	119,8
Đường thủy nội địa	1.059.798	9.742.521	105,2	122,2	122,4
Đường bộ	1.508.407	14.445.291	104,6	115,4	116,4
3. Dịch vụ hỗ trợ vận tải	229.421	2.102.624	107,3	115,1	111,7
4. Bưu chính chuyển phát	16.291	162.733	110,8	111,2	111,8

17. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
1. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.999	85.268	102,6	122,0	120,5
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	1.584	15.797	102,7	102,9	110,5
Đường bộ	7.415	69.471	102,6	127,0	123,0
2. Luân chuyển (Nghìn HK.km)	513.858	4.808.460	102,2	125,2	121,2
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	5.387	53.304	102,6	119,7	128,4
Đường bộ	508.471	4.755.156	102,2	125,2	121,1
II. HÀNG HÓA					
1. Vận chuyển (Nghìn tấn)	33.483	289.010	103,5	131,9	119,9
Đường sắt					
Đường biển	2.234	20.121	107,5	112,3	116,7
Đường thủy nội địa	13.035	118.860	104,3	123,9	121,1
Đường bộ	18.214	150.029	102,5	141,4	119,3
2. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	3.906.566	35.633.532	105,1	116,8	117,1
Đường sắt					
Đường biển	1.333.162	11.962.735	107,3	112,5	116,6
Đường thủy nội địa	1.826.225	17.079.872	104,2	114,7	117,1
Đường bộ	747.179	6.590.925	103,7	131,4	117,9

18. Du lịch

	Thực hiện tháng 9 năm 2025	Ước tính tháng 10 năm 2025	Ước tính 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Doanh thu (Triệu đồng)	947.365	1.124.547	18.915.709	122,2	139,0
+ Doanh thu khách sạn	115.535	134.331	1.567.076	107,2	134,2
+ Doanh thu nhà hàng	505.835	596.503	9.109.360	128,4	135,2
+ Vận chuyển khách du lịch	112.216	132.641	2.358.068	117,9	141,8
+ Bán hàng cho khách du lịch	70.458	81.387	2.085.205	119,6	140,8
+ Dịch vụ khác	143.321	179.685	3.796.000	119,6	148,4
2. Số lượt khách đến các điểm thăm quan (Lượt khách)	753.436	902.885	17.597.506	130,7	127,4
Khách trong nước	611.731	745.867	15.830.260	125,7	124,7
Khách quốc tế	141.705	157.018	1.767.246	160,7	158,2
3. Số lượt khách lưu trú (Lượt khách)	236.391	278.803	3.666.967	111,8	129,4
4. Số ngày khách lưu trú (Ngày)	284.735	338.054	4.116.645	108,1	125,9

19. Trật tự, an toàn xã hội

Tính đến ngày 14/10/2025

	Sơ bộ tháng 10 năm 2025	Sơ bộ 10 tháng năm 2025	Tháng 10 năm 2025 so với tháng trước (%)	Tháng 10 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. TAI NẠN GIAO THÔNG ⁽¹⁾					
1. Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	72	664	122,0	110,8	103,3
Đường bộ	71	648	126,8	109,2	103,2
Đường sắt	1	15	33,3		100,0
Đường thủy		1			
2. Số người chết (Người)	37	378	82,2	92,5	104,4
Đường bộ	36	365	83,7	90,0	102,5
Đường sắt	1	12	50,0		200,0
Đường thủy	0	1			
3. Số người bị thương (Người)	63	438	242,3	157,5	106,1
Đường bộ	63	436	252,0	157,5	107,1
Đường sắt		2			33,3
Đường thủy					
II. CHÁY, NỔ ⁽²⁾					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)		21			116,7
Số người chết (Người)		2			
Số người bị thương (Người)		2			100,0
Tổng giá trị thiệt hại (Triệu đồng)		379			34,5

Nguồn số liệu: (1) Ban An toàn giao thông tỉnh Ninh Bình
(2) Công an tỉnh Ninh Bình